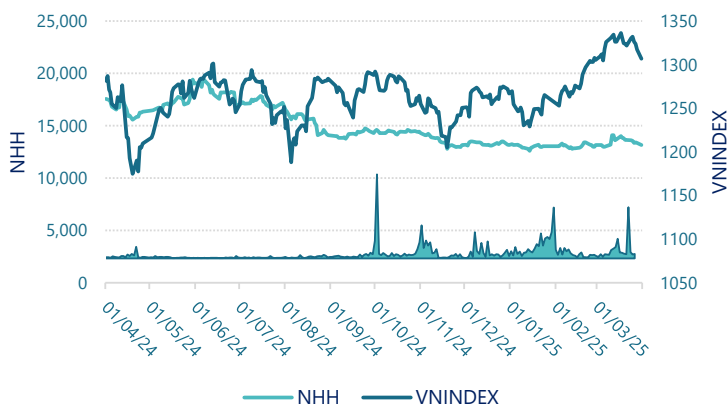


## CTCP Nhựa Hà Nội (HSX: NHH)

Lịch sử giá



### Thông tin giao dịch 31/03/2025

|                         |               |
|-------------------------|---------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      | <b>13,150</b> |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  | 19,465        |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 12,600        |
| SL cổ phiếu LH          | 72,880,000    |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   | 191,985       |
| % sở hữu nước ngoài     | 0.5%          |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |               |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        | 958           |
| P/E                     | 14.7          |
| EPS                     | 894           |

#### DT thuần

Q1/25

**569**

tỷ VNĐ

QoQ: ▼28.0 | -4.6%

YoY: ▲124 | 27.9%

#### LN sau thuế

Q1/25

**19.2**

tỷ VNĐ

QoQ: ▲12.9 | 203%

YoY: ▼21.4 | -52.8%

#### Tỷ suất lãi EBIT

2024

**6.3%**

+/- YoY: ▼1.8%

#### DT thuần

2024

**2,097**

tỷ VNĐ

YoY: ▲58.0 | 2.8%

#### LN sau thuế

2024

**87.9**

tỷ VNĐ

YoY: ▼8.30 | -8.7%

#### ROE

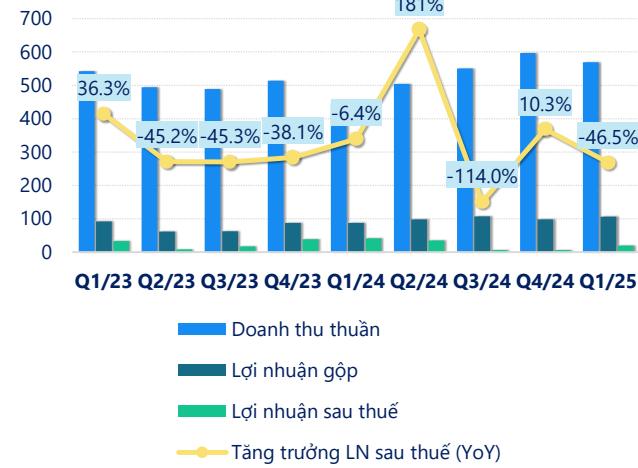
2024

**6.3%**

+/- YoY: ▼0.8%

tỷ VNĐ

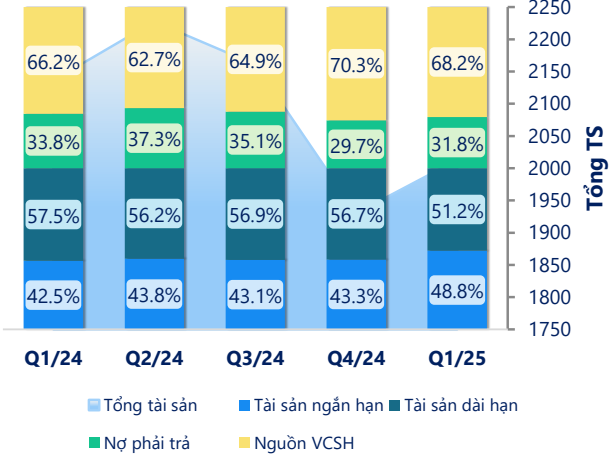
### Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

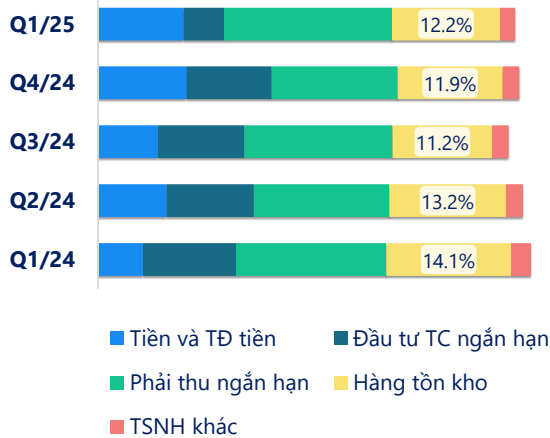
### Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



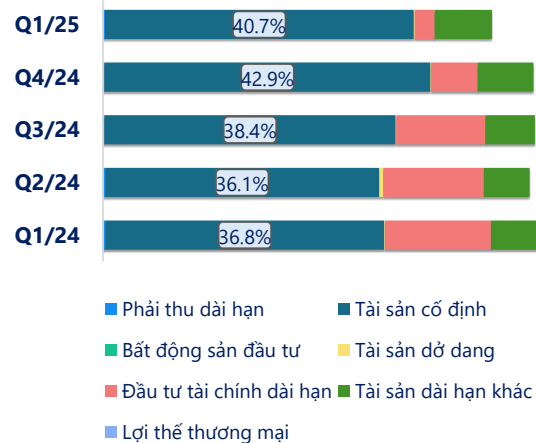
(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

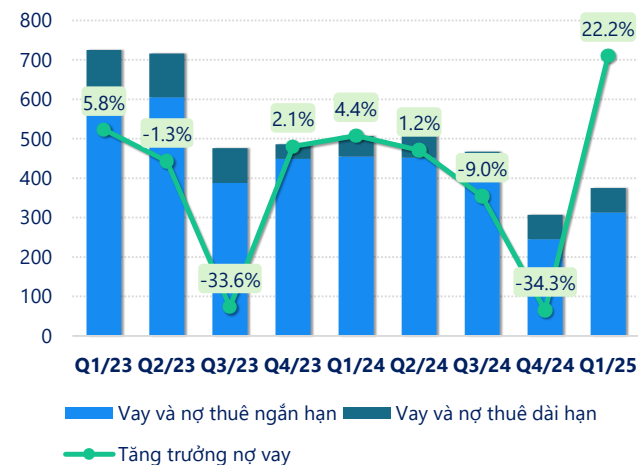
### Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

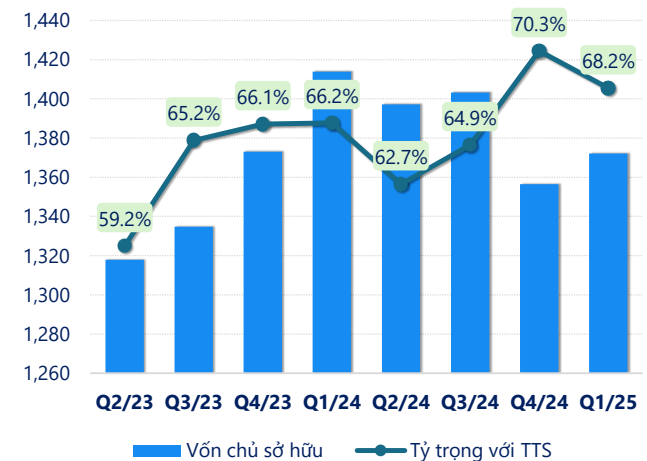
### Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

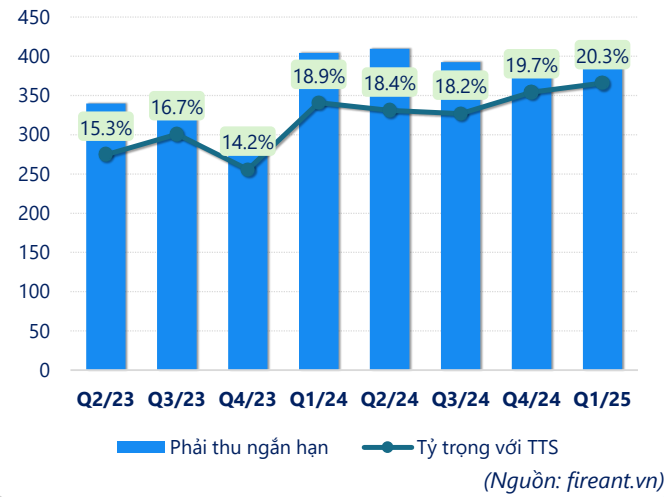
tỷ VNĐ

### Vốn chủ sở hữu

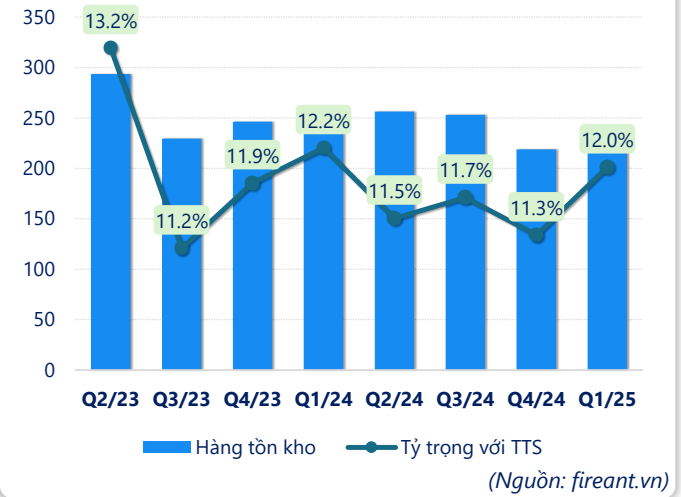


(Nguồn: fireant.vn)

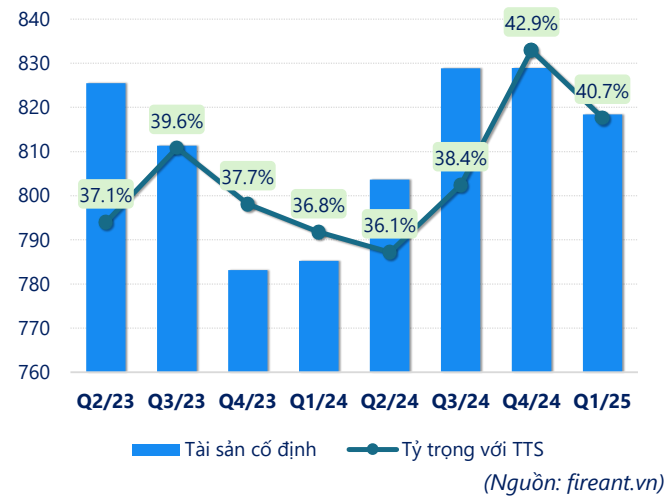
tỷ VNĐ

**Phải thu ngắn hạn**


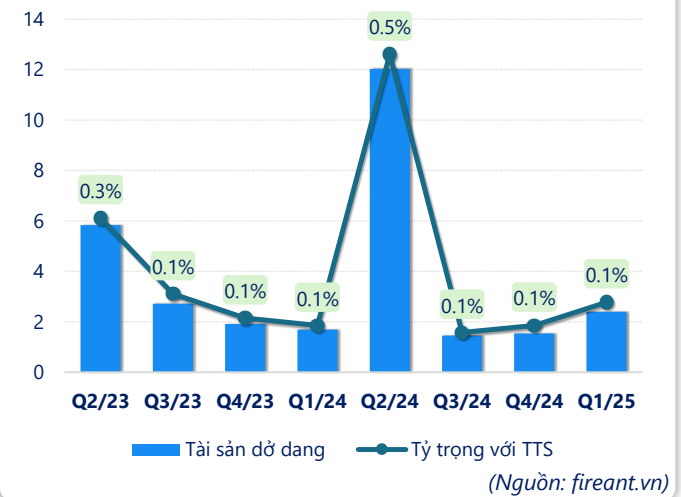
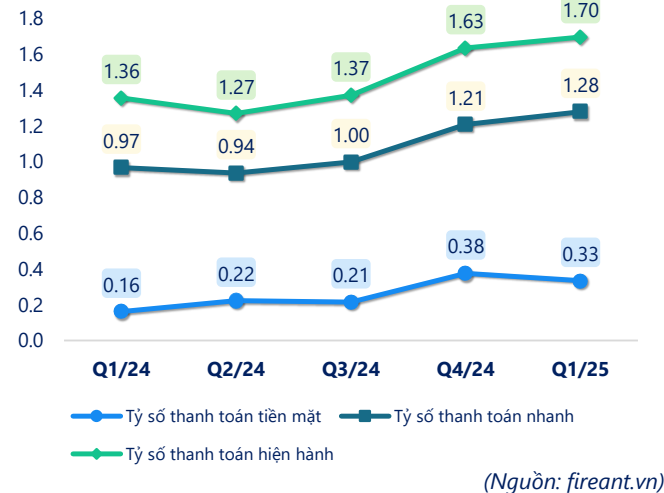
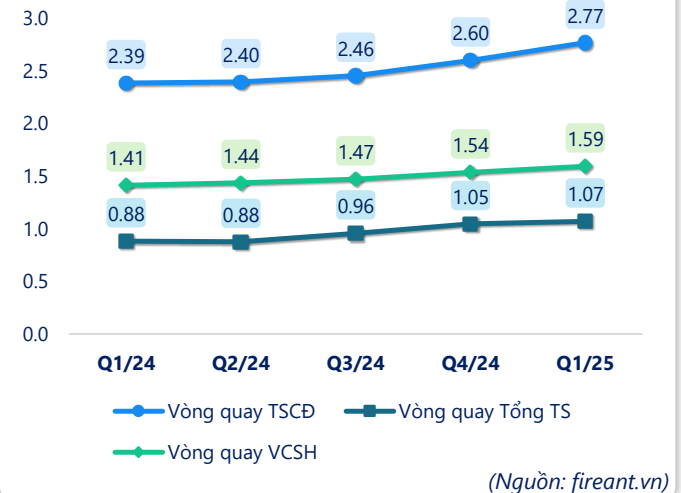
tỷ VNĐ

**Hàng tồn kho**


tỷ VNĐ

**Tài sản cố định**


tỷ VNĐ

**Tài sản dở dang**

**Chỉ số thanh khoản**

**Vòng quay tài sản**


| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Q1/24        | Q2/24        | Q3/24        | Q4/24        | Q1/25        |
|-----------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,136</b> | <b>2,228</b> | <b>2,161</b> | <b>1,930</b> | <b>2,013</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>908</b>   | <b>976</b>   | <b>932</b>   | <b>837</b>   | <b>982</b>   |
| Tiền và tương đương tiền    | 108          | 171          | 146          | 192          | 193          |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 98.6         | 98.7         | 98.5         | 0.76         | 99.1         |
| Phải thu ngắn hạn           | 404          | 410          | 393          | 380          | 409          |
| Hàng tồn kho                | 261          | 256          | 253          | 219          | 242          |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 36.3         | 40.1         | 41.7         | 45.1         | 38.5         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>1,228</b> | <b>1,251</b> | <b>1,229</b> | <b>1,094</b> | <b>1,031</b> |
| Phải thu dài hạn            | 6.40         | 6.40         | 3.73         | 3.73         | 5.09         |
| Tài sản cố định             | 785          | 804          | 829          | 829          | 818          |
| Bất động sản đầu tư         | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| Tài sản dở dang             | 1.69         | 12.0         | 1.46         | 1.53         | 2.40         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 298          | 294          | 254          | 117          | 53.2         |
| Tài sản dài hạn khác        | 137          | 135          | 142          | 142          | 152          |
| Lợi thế thương mại          | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>722</b>   | <b>830</b>   | <b>758</b>   | <b>574</b>   | <b>641</b>   |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>670</b>   | <b>769</b>   | <b>680</b>   | <b>512</b>   | <b>579</b>   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 455          | 452          | 390          | 245          | 313          |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 136          | 168          | 173          | 151          | 165          |
| Nợ dài hạn                  | 52.5         | 61.3         | 77.5         | 62.0         | 62.0         |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 52.5         | 61.3         | 77.5         | 62.0         | 62.0         |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>1,414</b> | <b>1,397</b> | <b>1,403</b> | <b>1,357</b> | <b>1,372</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>1,414</b> | <b>1,397</b> | <b>1,403</b> | <b>1,357</b> | <b>1,372</b> |
| Vốn điều lệ                 | 729          | 729          | 729          | 729          | 729          |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0            | 0            | 0            | 0            | 0            |

(Nguồn: fireant.vn)